

Số: 276/QĐ-CTHTHHKV VI

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU KHU VỰC VI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được phê duyệt kèm theo Quyết định số 425/QĐ-TCTĐATHHMB ngày 19/7/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc;

Căn cứ tình hình thị trường cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu trong các khu vực chịu trách nhiệm của Công ty hiện nay;

Căn cứ văn bản kê khai giá số 272/CTHTHHKV VI-TCKT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu đã chuyển đến Cục Hàng hải Việt Nam theo công văn đến số 19520 ngày 26 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ văn bản số 5210/CHHVN-VTDVHH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc kê khai giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng Công ty,



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải” của Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, Ban Giám đốc, Trưởng các phòng, văn phòng đại diện, trạm hoa tiêu thuộc Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI và các khách hàng liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục thuế tỉnh Nghệ An (để b/c);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở Tài chính Nghệ An (để b/c);
- CVHH Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị;
- TCT ĐATHH miền Bắc (để b/c);
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TCKT, HTHH.



Đào Mạnh Hà

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 276/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 31/12/2016
của Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI)

Chương 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Biểu giá này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là hành khách và tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải (bao gồm cả khu chế xuất); tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải bao gồm cả các khu chế xuất;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hoá ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải;

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá theo Biểu giá này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ theo quy định của Biểu giá này.

Điều 2. Tuyến dẫn tàu được giao cho Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI

1. Các tuyến dẫn tàu được giao: tương ứng với các loại dịch vụ được quy định tại Điều 8 (vận tải nội địa) và Điều 9 (vận tải quốc tế) của Biểu giá này:

- Tuyến Lệ Môn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Lệ Môn: Vận tải nội địa (điểm 3, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Lọc dầu Nghi Sơn: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Nhà máy Xi măng Nghi Sơn: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Tổng hợp Nghi Sơn: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Nhiệt điện Nghi Sơn: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng Cửa Lò: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng Nghi Hương: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Cửa Hội - Bến Thủy (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng Xuân Hải, Bến Thủy: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Vũng Áng: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Nhiệt điện Vũng Áng: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Xăng dầu Vũng Áng: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Sơn Dương Hà Tĩnh: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Hòn La (tỉnh Quảng Bình) - Bến cảng Hòn La: Vận tải nội địa (điểm 3, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Cửa Gianh (tỉnh Quảng Bình) - Bến cảng Gianh: Vận tải nội địa (điểm 3, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị) - Bến cảng Cửa Việt: Vận tải nội địa (điểm 3, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị) - Bến cảng Xăng dầu Cửa Việt: Vận tải nội địa (điểm 3, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 9).

- Tuyến hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý: Vận tải nội địa (điểm 2, khoản 1 Điều 8); Vận tải quốc tế (điểm 3, khoản 1 Điều 9).

2. Các tuyến hàng hải khác: Là các tuyến hàng hải mà Công ty TNHH MTV Hoa tiêu khu vực VI được cấp phép hoạt động.

Điều 3. Thời gian làm việc

1. Giờ trực ban hoa tiêu 24h/ 24h (kể cả ngày thứ bảy, Chủ nhật, Lễ, Tết).
2. Giờ làm việc hành chính từ 07 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Biểu giá này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền: bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.
2. Tàu thuyền chuyên dùng: bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền dùng để thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, tàu nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.
3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hoá có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.
4. Sà lan Lash: là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi Điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.
5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.
6. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.
7. Hàng hoá: là hàng hoá được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.
8. Hàng hoá xuất khẩu: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
9. Hàng hoá nhập khẩu: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
10. Hàng hóa quá cảnh: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
11. Hàng hoá trung chuyển: là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
12. Lướt dẫn tàu: được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.
13. Chuyến: tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt được tính là 01 chuyến.

Y
4A
VII
3H
VI
HF

14. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo: là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

15. Mức giá dịch vụ tương ứng: là mức giá cụ thể tương ứng với các loại hình dịch vụ theo bảng giá dịch vụ của Biểu giá này.

Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn

1. Tổng dung tích (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn phân ly;

b) Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định;

c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền quy đổi tương đương 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT.

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): là tấn hoặc một khối (m³); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính 01 tấn hoặc 01 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc 01 m³. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khoảng cách tính giá: là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính là 01 HL.

Điều 6. Đồng tiền thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.
2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.
3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyên khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

Điều 7. Cơ sở xác định số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá hoa tiêu, cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.
2. Trường hợp số tiền dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu tối thiểu của bảng giá dịch vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 của Biểu giá này.
3. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu khu vực VI khi thu tiền dịch vụ hoa tiêu sẽ xuất hóa đơn dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Chương 2 CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

Các mức giá tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

1. Bảng giá dịch vụ:

TT	Loại dịch vụ	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu (đồng)	Mức giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu : Cửa Lò, Cửa Hội -Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh).	550.000/1 lượt dẫn	66 đồng/GT/HL
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	330.000/1 lượt di chuyển	66 đồng/GT
3	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu : Lệ Môn (tỉnh Thanh Hóa); Cửa	550.000/1 lượt dẫn	27.5 đồng/GT/HL

	Gianh, Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị).		
4	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại	550.000/1 lượt dẫn	27.5 đồng/GT/HL

2. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 6 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 3 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 3 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi với mức như sau:

- Hoa tiêu: 22.000 đồng/1 người/1 giờ;
- Hoa tiêu và phương tiện: 220.000 đồng/1 người và phương tiện/1 giờ.
- Cách tính thời gian chờ đợi như sau:

+ Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 1 giờ;

+ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 4 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền thu giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong Bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong Bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong Bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong Bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu.

đ) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá 330.000 đồng/1 tàu/1 lần;

e) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ mà đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải và hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa có mặt khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 275.000 đồng/giờ tính trên số giờ mà tàu thuyền phải chờ đợi thực tế;

g) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu quy định trong Bảng giá dịch vụ tại khoản 1 Điều này;

h) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh Điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

Điều 9: Giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế:

Các mức giá tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

1. Bảng giá dịch vụ hoa tiêu đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau:

TT	Loại dịch vụ	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu	Mức giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình)	330USD/1 lượt dẫn tàu	0.00495 USD/GT/HL
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá).		44 USD
3	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	110USD/1 lần di chuyển	0.0165 USD/GT
4	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu : Lệ Môn (tỉnh Thanh Hóa); Cửa Hội-Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Cửa Gianh (tỉnh Quảng Bình); Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị).	330USD/1 lượt dẫn tàu	0.00374 USD/GT/HL
5	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại.	330USD/1 lượt dẫn tàu	0.00374 USD/GT/HL

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:

TT	Cụ ly dẫn tàu	Giá thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu (USD)	Mức giá dịch vụ tương ứng (USD/GT/HL)
1	Đến 10 hải lý	330	0.00374
2	Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý	330	0.00242
3	Từ trên 30 hải lý	330	0.00165

3. Các quy định cụ thể

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cáo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 6 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 3 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 8 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 3 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 8 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi với mức thu 11 USD/1 người/1 giờ; 22USD/1 người và phương tiện/ 1 giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:

Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: Tính là 1 giờ;

Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 1 giờ;

Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm giờ chờ đợi theo số giờ giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại thời điểm đón tàu, sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 4 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền giá hoa tiêu theo cụ ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức thu quy định trong Bảng giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá quy định trong Bảng giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

c) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá quy định trong Bảng giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo cụ ly dẫn tàu thực tế;

d) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại điểm a, b, c khoản này) áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá quy định trong Bảng giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

đ) Hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải) thì số tiền thu giá hoa tiêu bằng 330 USD;

e) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyển phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không quá 33USD/tàu/lần;

g) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu thuyền đã yêu cầu, đã được cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền cho tàu thuyền, tiền chờ đợi là 110 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

h) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng giá hoa tiêu bằng 80% mức giá quy định trong Bảng giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

i) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá quy định trong Bảng giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330USD;

k) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 40% mức giá quy định trong Bảng giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330USD;

l) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa;

m) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng giá hoa tiêu bằng 70% mức giá quy định trong bảng giá dịch vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

n) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh Điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

Chương 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10: Hiệu lực thi hành

Biểu giá này có hiệu lực thi hành từ 00 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 11: Hướng dẫn sử dụng dịch vụ hoa tiêu



1. Khách hàng là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI trực tiếp hoặc thông qua đại lý, đại diện của mình liên hệ với:

Trực ban hoa tiêu - Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI

Địa chỉ: Số 41 - Đường Đinh Công Trứ, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ an.

Điện thoại: 0383.520.310 Di động: 0941.175.971 Fax: 0383.520.311

Email: congtyhoatieukv6@gmail.com

Phòng Tài chính - Kế toán: 0383.552.306

2. Biểu mẫu yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu:

Khách hàng (đại lý) có nhu cầu sử dụng dịch vụ hoa tiêu của Công ty Hoa tiêu khu vực VI tham khảo theo mẫu đặt hoa tiêu dưới đây:

PILOT BOOKING FORM GIẤY YÊU CẦU HOA TIÊU

1. Recipient : Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VI
Nơi nhận:
2. Ship name: Tên tàu:
3. Flag: Quốc tịch:
4. Ship type: Loại tàu:
5. Gross Tonnage (GT)
Tổng dung tích
6. LOA/ Beam: Chiều dài/ chiều rộng:
7. Deadweight tonnage
Trọng tải toàn phần:
8. Forward/ Aft draft
Mớn nước mũi/ lái
9. Bow/Stern thruster /
Chân vịt ngang mũi/lái
10. Full manoeuvring speed
Tốc độ điều động hết máy
11. Import/Export cargo on board:
Hàng hóa nhập/xuất khẩu trên tàu:
12. Last/ Next Port of call:
Cảng rời/ Cảng đến gần nhất:
13. ETA at pilot boarding ground:
Thời gian dự kiến đến khu vực đón trả hoa tiêu:
14. Pilot boarding time required:
Thời gian yêu cầu hoa tiêu lên tàu:
15. Vessel piloted from : Tàu được dẫn từ: to đến
16. Alongside port side to/ starboard side to/any side to:
Cấp cầu mạn trái/ mạn phải/ mạn nào cũng được
17. Numer of assisting tugs
Số lượng tàu lai:
18. Name of tug:
Tên tàu lai:
19. Having been authorized by Maritime Administration:
Đã được phép của Cảng vụ hàng hải

Thông tin đơn vị mua hàng:

Tên đơn vị mua hàng:
Địa chỉ:
Mã số thuế:
Địa chỉ gửi hóa đơn:
Tên đại lý hoặc chủ tàu:

Thông tin đơn vị bán hàng:

Tên: Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI
Địa chỉ: Số 41 - đường Đinh Công Trữ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Mã số thuế: 2900910823
Số tài khoản: 01.01.000.000.871 Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vinh
Điện thoại: 0383.520310; 0383.552306; 0941175971

SHIPOWNER/ AGENT/ SIGNATURE/ STAMP
Chủ tàu/ Đại lý/ ký tên/ đóng dấu



